

TEST FOR UNIT 12 P1

STT	Từ - nhóm từ	Từ loại	Nghĩa
1		n	bằng chứng (bao gồm nhiều evidence)
		n	chứng cứ đơn lẻ (nhiều evidence tạo thành proof)
		adj	tuyệt đối
		phr	tin rằng
2		v	ngghi ngờ, tình nghi (doubt)
		v	bắt giữ
		v	buộc tội ai với sth
3		n	ngghi can
		n	bị cáo = defendant
4		n	quyết định
		n	lời tuyên án (thẩm phán)
5		v	phạm tội (commit a crime - commit suicide)
		v	phạm luật (break a law)
6		n	quy luật trong 1 tổ chức (phạm vi nhỏ) (trường học, cơ quan)
		n	pháp luật (có hệ thống, quy mô lớn) (bang, quốc gia)
		n	công bằng, công lý
		n	quyền công dân
7		n	thẩm phán (người cầm búa)
		n	bồi thẩm đoàn (12 người)
8		v	khởi kiện, truy tố
		v	phân biệt (chủng tộc), ngược đãi, hành hạ
9		n	tử hình
		n	tra tấn (hình phạt về thể xác)
10		n	tên cướp (có vũ lực - tài sản, tiền bạc) (Rob the bank= cướp ngân hàng)

		n	tên trộm (lén vào nhà & hoạt động ban đêm)
		n	tên trộm (nói chung) - hoạt động bất cứ lúc nào
11		n	kẻ phá hoại của công - công trình công cộng
		n	côn đồ lưu manh (kẻ gây rối) (football hooligan) - rắc rối, bạo lực
12		v	tuyên án, kết án
		v	tổng giam, bỏ tù
13		adj	vô tội
		adj	có tội
		n	tội lỗi, sự phạm tội
14		n	nhân chứng
		n	người ngoài cuộc
15		n	luật sư
		n	cố vấn (pháp luật)
16		n	trợ lý luật sư
17		n	phiên tòa
18		v	đưa ra, ban hành (luật)
19		phr	ở trong tù (in prison)
20		n	gián điệp
21		n	tù chung thân
22		n	Chiếc xe chạy trốn
23		phr	tăng tốc
24		phr	đang bị xét xử